

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2170/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-12-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán:* Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Nhung.  
Ông Nguyễn Thành Thông.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:***  
Ông Hà Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6232/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 752/24 đường Q, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh S, sinh năm 1969.

Quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: USA.

*(Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện và Bản tự khai, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Nguyễn Thị Minh S tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy đăng ký kết hôn được chứng nhận ngày 09/4/1992 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 1992 đến tháng 7/2008, vợ chồng ông chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Từ tháng 7/2008, bà Nguyễn Thị Minh S đi sang Mỹ, kể từ đó vợ chồng ông không còn gặp nhau. Trong 3 đến 4 năm đầu, bà Nguyễn Thị Minh S có điện thoại từ Mỹ về nên vợ chồng ông còn có những trao đổi, thông tin liên lạc với nhau, nhưng sau khoảng thời gian đó vợ chồng ông không còn liên lạc với nhau nữa và đã bị mất liên lạc từ năm 2012 đến nay. Do ông và bà Nguyễn Thị Minh S không còn có được sự quan tâm và chia sẻ trong cuộc sống nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh S.

*Về con chung:* Ông và bà Nguyễn Thị Minh S có 02 con chung tên Phạm Phi T, sinh năm 1993 và Phạm Phi K, sinh năm 1997, đều đã trưởng thành.

*Về tài sản chung:* Ông và Nguyễn Thị Minh S cùng đứng tên quyền sở hữu căn nhà tại địa chỉ 752/24 đường Q, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/5/2008. Nguồn gốc căn nhà nêu trên là do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 53/QĐ-UB ngày 10/12/1996 cấp cho ông theo dạng nhà tình nghĩa, vì ông thuộc diện chính sách là con liệt sỹ. Ông đã rút lại yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau.

*Về nợ chung:* Ông và bà Nguyễn Thị Minh S không có nợ chung.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Minh S hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu cung cấp lời khai của bà Nguyễn Thị Minh S về việc ông Phạm Văn Đ yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh S, nhưng bà Nguyễn Thị Minh S không cung cấp cho Tòa án.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn ông Phạm Văn Đ có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt thông báo về ngày mở phiên tòa đối với bà Nguyễn Thị Minh S nhưng bà Nguyễn Thị Minh S vắng mặt.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

*Về tố tụng:* Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với các đương sự vắng mặt, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng.

*Về nội dung:* Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S từ lâu đã không còn chung sống, cho thấy quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S hiện nay không tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn Đ. Về con chung đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung ông Phạm Văn Đ khai không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:*

*Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Ngày 12/03/2019 ông Phạm Văn Đ đang cư trú tại Việt Nam có đơn xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh S hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Về tố tụng:*

Nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ có đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt của ông Phạm Văn Đ.

Ngày 15/01/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 58/UTTPDS-TA30 về việc tương trợ tư pháp gửi Bộ Tư pháp đề ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc tổng đạt Thông báo về việc thụ lý, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị Minh S đang cư trú tại Hoa Kỳ.

Ngày 26/11/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được công văn số 2921/BTP-PLQT ngày 16/11/2020 của Bộ Tư Pháp về kết quả Ủy thác tư pháp; Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã thực hiện ủy thác tư pháp bằng phương pháp tổng đạt trực tiếp đối với bà Nguyễn Thị Minh S vào ngày 20/06/2020.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, và Điểm b Khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*Về nội dung vụ án:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Giữa ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thu thập được từ Bản tự khai của ông Phạm Văn Đ, có cơ sở để xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S đã không đạt được. Về phía bà Nguyễn Thị Minh S, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài hợp lệ, nhưng bà Nguyễn Thị Minh S không có văn bản trả lời hay đơn đề nghị xét xử vắng mặt, điều này chứng tỏ bà Nguyễn Thị Minh S không quan tâm đến cuộc hôn nhân này nữa. Do đó, việc ông Phạm Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giải quyết cho ông Phạm Văn Đ được ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Minh S là có căn cứ để chấp nhận.

*Về con chung:* Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S có 02 con chung tên Phạm Phi T, sinh năm 1993 và Phạm Phi K, sinh năm 1997, đều đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về tài sản chung:* Ông Phạm Văn Đ có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

*Về nợ chung:* Ông Phạm Văn Đ khai không có, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét, giải quyết.

*Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Phạm Văn Đ là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Hoàn lại cho ông Phạm Văn Đ tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 273, Điểm b Khoản 5 Điều 477, và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ như sau:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Ông Phạm Văn Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Minh S. Quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S chấm dứt, việc đăng ký kết hôn của ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh S theo Trích lục kết hôn số 768/TLKH-BS ngày 10/4/2018 của Ủy ban nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

**2. Về con chung:** Hai người con chung tên Phạm Phi T, sinh năm 1993 và Phạm Phi K, sinh năm 1997, đều đã trưởng thành.

**3. Về tài sản chung:** Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại địa chỉ số 752/24 đường Q, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**4. Về nợ chung:** Ông Phạm Văn Đ khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

**5. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

**5.1. Về hôn nhân gia đình:** Ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà ông Phạm Văn Đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0015122 ngày 27/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

**5.2. Về chia tài sản chung:** Hoàn lại cho ông Phạm Văn Đ số tiền tạm ứng án phí là 28.500.000 (Hai mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0015121 ngày 27/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

**6. Về quyền kháng cáo bản án:**

Ông Phạm Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với ông Phạm Văn Đ là 15 ngày, kể từ ngày ông Phạm Văn Đ được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Minh S không có mặt tại phiên tòa, nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND Quận S, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Mỹ Hạnh**